

**Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy phép thành lập Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

| | | |
|------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| Giấy Chứng Nhận | 0103006688, cấp lần đầu | ngày 15 tháng 12 năm 2004 |
| Đăng ký Kinh doanh số | 0103006688, điều chỉnh lần thứ nhất | ngày 24 tháng 8 năm 2006 |
| | 0103006688, điều chỉnh lần thứ hai | ngày 15 tháng 12 năm 2006 |
| | 0103006688, điều chỉnh lần thứ ba | ngày 24 tháng 12 năm 2007 |
| | 0100101308, điều chỉnh lần thứ tư | ngày 26 tháng 3 năm 2010 |
| | 0100101308, điều chỉnh lần thứ năm | ngày 29 tháng 3 năm 2011 |
| | 0100101308, điều chỉnh lần thứ sáu | ngày 10 tháng 5 năm 2011 |
| | 0100101308, điều chỉnh lần thứ bảy | ngày 28 tháng 5 năm 2012 |
| | 0100101308, điều chỉnh lần thứ tám | ngày 1 tháng 10 năm 2012 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

| | | |
|--------------------------|------------------------|--|
| Hội đồng Quản trị | Phạm Duy Hạnh | Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 11 năm 2012) |
| | Vũ Đức Giang | Chủ tịch (đến ngày 17 tháng 11 năm 2012) |
| | Vũ Đức Giang | Thành viên (từ ngày 17 tháng 11 năm 2012) |
| | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| | Nguyễn Thiên Lý | Thành viên |
| | Hoàng Minh Khang | Thành viên (đến ngày 20 tháng 8 năm 2012) |
| | Thân Đức Việt | Thành viên |

| | | |
|--------------------------|------------------------|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Tổng Giám đốc |
| | Nguyễn Thiên Lý | Phó Tổng Giám đốc |
| | Hoàng Minh Khang | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 6 năm 2012) |
| | Thân Đức Việt | Giám đốc điều hành |
| | Trần Thị Lĩnh | Giám đốc điều hành |
| | Trần Trọng Kim | Giám đốc điều hành |

Trụ sở đăng ký Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh
Phường Sài Đồng
Quận Long Biên
Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Công ty”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-03-2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần và các công ty con**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Công ty”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 43. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán: 12-02-212-n



Đàm Xuân Lâm

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0861/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2013

Lê Việt Hùng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0296/KTV

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 496.283.194.419 | 441.062.735.922 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 88.790.236.455 | 85.463.238.001 |
| Tiền | 111 | | 56.034.673.177 | 31.772.163.772 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.755.563.278 | 53.691.074.229 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 4.496.700.000 | 3.089.700.000 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | 121 | | 4.582.500.000 | 3.089.700.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | 129 | | (85.800.000) | - |
| Các khoản phải thu | 130 | 6 | 225.204.662.183 | 164.925.486.909 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 206.918.971.815 | 153.814.702.028 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 11.639.736.744 | 9.345.025.984 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 8.356.008.993 | 3.379.908.783 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | | (1.710.055.369) | (1.614.149.886) |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 151.118.942.402 | 169.926.204.932 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 156.439.095.841 | 175.349.162.986 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.320.153.439) | (5.422.958.054) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.672.653.379 | 17.658.106.080 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 721.986.369 | 297.720.575 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 23.530.268.908 | 14.120.402.042 |
| Thuê và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 1.375.610.090 | 1.170.867.706 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.044.788.012 | 2.069.115.757 |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260) | 200 | | 228.746.644.926 | 213.133.831.373 |
| Tài sản cố định | 220 | | 198.255.122.826 | 187.982.968.570 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 196.352.282.334 | 177.945.189.075 |
| Nguyên giá | 222 | | 597.756.525.440 | 517.029.370.428 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (401.404.243.106) | (339.084.181.353) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 577.767.042 | 732.821.289 |
| Nguyên giá | 228 | | 3.605.911.470 | 3.390.624.635 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.028.144.428) | (2.657.803.346) |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 1.325.073.450 | 9.304.958.206 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 19.403.775.446 | 16.353.983.047 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 8.913.775.446 | 8.638.983.047 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 10.490.000.000 | 7.715.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.087.746.654 | 8.796.879.756 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 8.385.140.970 | 6.278.462.191 |
| Tài sản dài hạn khác | 262 | | 2.702.605.684 | 2.518.417.565 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 725.029.839.345 | 654.196.567.295 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 582.515.912.021 | 522.156.836.828 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 502.180.627.051 | 419.472.286.662 |
| Vay ngắn hạn | 311 | 13 | 172.158.250.012 | 118.554.442.920 |
| Phải trả người bán | 312 | 14 | 150.938.882.968 | 128.502.335.819 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 10.912.398.949 | 6.124.852.365 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 6.413.070.200 | 3.011.592.685 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 132.175.641.703 | 123.235.468.198 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 317 | 16 | 12.432.077.497 | 21.961.014.514 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 318 | | 17.150.305.722 | 18.082.580.161 |
| Vay và nợ dài hạn | 330 | | 80.335.284.970 | 102.684.550.166 |
| Phải trả dài hạn khác | 331 | | 22.901.109.465 | 36.314.568.311 |
| Vay dài hạn | 332 | 17 | 43.004.352.153 | 51.361.252.116 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 333 | 18 | 9.000.000.000 | 14.072.996.387 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 334 | | 5.429.823.352 | 935.733.352 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 141.543.915.005 | 131.164.929.557 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 141.543.915.005 | 130.782.282.302 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 170.000.000 | 170.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | 965.225.530 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 414 | 22 | 32.204.603.715 | 26.566.603.716 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 415 | 22 | 8.166.215.432 | 5.175.215.432 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 416 | | 21.003.095.858 | 17.905.237.624 |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp và quỹ khác | 430 | | - | 382.647.255 |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp | 432 | | - | 382.647.255 |
| LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 970.012.319 | 874.800.910 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439) | 440 | | 725.029.839.345 | 654.196.567.295 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|----------|------------|------------|
| Ngoại tệ | | |
| USD | 2.330.088 | 616.930 |
| EUR | 60 | 68 |

Người lập:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc

31-03-2013

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2012 VND | 2011 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | 01 | 23 | 1.492.685.271.533 | 1.462.538.507.397 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 646.575.834 | 215.374.809 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.492.038.695.699 | 1.462.323.132.588 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 1.227.974.425.340 | 1.199.288.995.610 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 264.064.270.359 | 263.034.136.978 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 6.150.970.908 | 42.684.432.592 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 9.961.778.312 | 47.039.170.721 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>9.114.295.514</i> | <i>15.383.102.893</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 98.941.261.688 | 102.230.441.215 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 126.919.530.394 | 121.409.850.934 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 34.392.670.873 | 35.039.106.700 |
| Thu nhập khác | 31 | 26 | 8.368.751.648 | 8.803.456.352 |
| Chi phí khác | 32 | 27 | 4.797.763.804 | 5.667.863.066 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 3.570.987.844 | 3.135.593.286 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết | 41 | | 634.792.399 | 123.265.150 |
| Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41) | 50 | | 38.598.451.116 | 38.297.965.136 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2012 VND | 2011 VND |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41) | 50 | | 38.598.451.116 | 38.297.965.136 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 4.513.326.227 | 1.168.542.356 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 28 | - | 1.178.151.594 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 34.085.124.889 | 35.951.271.186 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Cổ đông thiểu số | 61 | | 507.653.728 | 562.173.909 |
| Chủ sở hữu của Công ty | 62 | | 33.577.471.161 | 35.389.097.277 |
| Lãi trên cổ phiếu | | 29 | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 4.197 | 4.424 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 3.933 | - |

Người lập:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc

31-03-2013

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2012 VND | 2011 VND |
|--|-----------|----------------|-------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 38.598.451.116 | 38.297.965.136 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 75.734.327.071 | 62.911.015.443 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 163.090.200 | 1.260.656.824 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (447.632.430) | 2.603.110.116 |
| Lãi từ thanh lý tài sản | 05 | | (5.360.086.559) | (310.735.454) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.805.687.333) | (6.898.204.866) |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết | 05 | | (634.792.399) | (123.265.150) |
| Lãi từ giảm vốn góp ở công ty con | 05 | | - | (2.137.455.670) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 9.114.295.514 | 15.383.102.893 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 114.361.965.180 | 110.986.189.272 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | (69.400.701.136) | 11.655.586.736 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 18.910.067.145 | (29.085.429.855) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 26.936.083.643 | 88.276.814.190 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (179.706.209) | 2.517.898.634 |
| | | | 90.627.708.623 | 184.351.058.977 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (9.114.295.514) | (15.276.852.195) |
| Thuế thu nhập đã nộp | 14 | | (1.777.597.399) | (2.829.926.053) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 5.089.570.200 | 8.191.006.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (18.928.101.209) | (15.782.369.355) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 65.897.284.701 | 158.652.917.374 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | | (89.682.510.051) | (136.061.364.674) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 6.195.313.283 | 310.735.454 |
| Gửi tiết kiệm | 23 | | (1.550.000.000) | - |
| Tiền chi đầu tư vào các công ty khác | 24 | | (3.975.000.000) | (2.800.000.000) |
| Tiền thuần giảm đi từ giảm vốn góp ở công ty con | 24 | | - | (400.971.251) |
| Tiền thu từ việc thu hồi các khoản đầu tư khác | 25 | | 1.257.200.000 | 1.700.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 26 | | 3.165.687.333 | 3.836.229.456 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (84.589.309.435) | (133.415.371.015) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

| | Mã số | Thuyết minh | 2012 VND | 2011 VND |
|--|-----------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được | 33 | | 471.585.294.314 | 530.648.788.445 |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | 33 | | 20.000.000.000 | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (446.211.100.174) | (516.356.020.909) |
| Tiền trả cổ tức cho chủ sở hữu | 36 | | (23.106.242.125) | (9.014.837.423) |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số | 36 | | (220.000.001) | (310.943.003) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 22.047.952.014 | 4.966.987.110 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 3.355.927.280 | 30.204.533.469 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 85.463.238.001 | 55.295.616.861 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | (28.928.826) | (36.912.329) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 4 | 88.790.236.455 | 85.463.238.001 |

Người lập:



Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc

31-03-2013

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần (“Công ty”) và các công ty con là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Công ty, các công ty con và các lợi ích của Công ty tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

| | % sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---------------------------|------------------------------|------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH May Phù Đồng | 60,97% | 60,97% |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty TNHH Thiệu Đô | 26% | 26% |
| Công ty Cổ phần Đông Bình | 25% | 25% |

- Công ty TNHH May Phù Đồng sản xuất và kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu.
- Công ty TNHH Thiệu Đô sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần Đông Bình sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các công ty con có 6.738 nhân viên (31/12/2011: 7.029 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu có cho tới ngày hết ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ trong Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc thanh toán các tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các công ty con thay đổi chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phi hồi tố theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp. Theo chính sách kế toán mới, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chúng phát sinh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 - 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 1,5 - 5 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Công nghệ sản xuất veston

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

(ii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 24 đến 64 tháng.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí tư vấn xây dựng nhà máy Dương Xá và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho công ty.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chần, khăn cotton, quần áo may sẵn và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 1.755.933.007 | 1.524.900.242 |
| Tiền gửi ngân hàng | 54.278.740.170 | 30.247.263.530 |
| Các khoản tương đương tiền | 32.755.563.278 | 53.691.074.229 |
| | 88.790.236.455 | 85.463.238.001 |

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Đầu tư ngắn hạn: | | |
| ▪ Cổ phiếu | 132.500.000 | 189.700.000 |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 4.450.000.000 | 2.900.000.000 |
| | 4.582.500.000 | 3.089.700.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (85.800.000) | - |
| | 4.496.700.000 | 3.089.700.000 |

6. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | | |
| Thương mại | 11.480.160.523 | 7.874.298.028 |
| Phi thương mại | - | 1.187.916.673 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 28.301.090.046 | 10.452.322.942 |
| Nguyên vật liệu | 42.860.113.179 | 49.633.954.044 |
| Công cụ và dụng cụ | 1.468.771.261 | 1.046.751.177 |
| Sản phẩm dở dang | 33.716.196.260 | 46.761.332.600 |
| Thành phẩm | 17.853.876.279 | 26.450.441.754 |
| Hàng hóa | 17.647.217.925 | 22.996.614.123 |
| Hàng gửi đi bán | 14.591.830.891 | 18.007.746.346 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 156.439.095.841 | 175.349.162.986 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (5.320.153.439) | (5.422.958.054) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 151.118.942.402 | 169.926.204.932 |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

| | 2012 | 2011 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 5.422.958.054 | 5.924.624.658 |
| Tăng dự phòng trong năm | 1.857.952.005 | 1.309.144.114 |
| Hoàn nhập | (1.960.756.620) | (1.810.810.718) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 5.320.153.439 | 5.422.958.054 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thành phẩm với giá trị ghi sổ là 8.045 triệu VND (31/12/2011: 10.105 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 143.578.551.221 | 327.900.591.360 | 18.043.800.315 | 27.506.427.532 | 517.029.370.428 |
| Tăng trong năm | 10.645.609.094 | 56.325.841.289 | 5.372.582.718 | 4.706.582.923 | 77.050.616.024 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 13.434.539.205 | 1.182.394.545 | - | 3.330.669.834 | 17.947.603.584 |
| Thanh lý | (1.987.238.273) | (9.268.247.232) | (2.198.313.000) | (425.352.455) | (13.879.150.960) |
| Biến động khác | - | (98.175.000) | - | (293.738.636) | (391.913.636) |
| Số dư cuối năm | 165.671.461.247 | 376.042.404.962 | 21.218.070.033 | 34.824.589.198 | 597.756.525.440 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 64.867.745.044 | 244.426.851.445 | 8.043.092.592 | 21.746.492.272 | 339.084.181.353 |
| Khấu hao trong năm | 13.885.734.642 | 52.017.082.867 | 4.575.650.220 | 4.862.171.349 | 75.340.639.078 |
| Thanh lý | (1.745.039.409) | (8.675.219.372) | (2.198.313.000) | (425.352.455) | (13.043.924.236) |
| Biến động khác | 145.441.513 | (85.602.714) | - | (36.491.888) | 23.346.911 |
| Số dư cuối năm | 77.153.881.790 | 287.683.112.226 | 10.420.429.812 | 26.146.819.278 | 401.404.243.106 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 78.710.806.177 | 83.473.739.915 | 10.000.707.723 | 5.759.935.260 | 177.945.189.075 |
| Số dư cuối năm | 88.517.579.457 | 88.359.292.736 | 10.797.640.221 | 8.677.769.920 | 196.352.282.334 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 223.521 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 226.190 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 28.878 triệu VND (31/12/2011: 34.817 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | Công nghệ sản xuất veston VND | Tổng cộng VND |
|--|---|--|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 2.692.626.987 | 697.997.648 | 3.390.624.635 |
| Tăng trong năm | 294.136.835 | - | 294.136.835 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 18.800.000 | - | 18.800.000 |
| Biến động khác | (97.650.000) | - | (97.650.000) |
| Số dư cuối năm | 2.907.913.822 | 697.997.648 | 3.605.911.470 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.073.878.431 | 583.924.915 | 2.657.803.346 |
| Khấu hao trong năm | 327.022.110 | 66.665.883 | 393.687.993 |
| Biến động khác | (23.346.911) | - | (23.346.911) |
| Số dư cuối năm | 2.377.553.630 | 650.590.798 | 3.028.144.428 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 618.748.556 | 114.072.733 | 732.821.289 |
| Số dư cuối năm | 530.360.192 | 47.406.850 | 577.767.042 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản với nguyên giá 2.504 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 2.513 triệu VND).

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2012 VND | 2011 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 9.304.958.206 | 764.319.605 |
| Tăng trong năm | 12.337.757.192 | 56.590.062.820 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (17.947.603.584) | (46.659.922.490) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (18.800.000) | (144.609.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (2.351.238.364) | (1.244.892.729) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 1.325.073.450 | 9.304.958.206 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự án cao đẳng Long Biên | 656.578.636 | 656.578.636 |
| Xây tường gôm cho Veston Hưng Hà | 38.540.269 | 6.736.561.388 |
| Nhà ăn của Công ty | - | 1.911.818.182 |
| Lắp đặt thang máy cho Công ty | 555.454.545 | - |
| Phần mềm quản lý nhân sự | 74.500.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.325.073.450 | 9.304.958.206 |
| | <hr/> | <hr/> |

[Handwritten signature]

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2012 | | | | 31/12/2011 | | | |
|--|------------|----------|--------------------|----------------|------------|----------|--------------------|----------------|
| | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | VND | Số lượng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | VND |
| Đầu tư tài chính dài hạn tại: | | | | | | | | |
| ▪ Công ty liên kết | | | | | | | | |
| • Công ty TNHH Thiệu Đô | - | 26% | 26% | 4.308.623.679 | - | 26% | 26% | 4.348.037.577 |
| • Công ty Cổ phần Đông Bình | 450.000 | 25% | 25% | 4.605.151.767 | 450.000 | 25% | 25% | 4.290.945.470 |
| | | | | 8.913.775.446 | | | | 8.638.983.047 |
| ▪ Công ty khác | | | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Bất động sản Dệt may Việt Nam | 348.000 | 1,2% | 1,2% | 3.480.000.000 | 348.000 | 1,2% | 1,2% | 3.480.000.000 |
| • Công ty TNHH H.N.P | - | 15% | 15% | 1.500.000.000 | - | 15% | 15% | 1.500.000.000 |
| • Công ty TNHH G.M.I | - | 7,72% | 7,72% | 525.000.000 | - | 7,72% | 7,72% | 525.000.000 |
| • Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam | - | 10% | 10% | 1.010.000.000 | - | 10% | 10% | 1.010.000.000 |
| • Công ty Cổ phần May Sơn Động | - | - | - | - | 120.000 | 12% | 12% | 1.200.000.000 |
| • Công ty TNHH 888 | - | 11% | 11% | 3.975.000.000 | - | - | - | - |
| | | | | 10.490.000.000 | | | | 7.715.000.000 |
| | | | | 19.403.775.446 | | | | 16.353.983.047 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động trong năm của đầu tư tài chính dài hạn tại công ty liên kết là như sau:

| | 2012 VND | 2011 VND |
|---|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm | 8.638.983.047 | 2.496.258.904 |
| Biến động trong năm | - | 6.019.458.993 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết | 634.792.399 | 123.265.150 |
| Cổ tức nhận được từ công ty liên kết | (360.000.000) | - |
| | 8.913.775.446 | 8.638.983.047 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí thuê trả trước VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 2.287.607.840 | 2.071.939.939 | 1.918.914.412 | 6.278.462.191 |
| Tăng trong năm | 4.897.163.342 | 1.720.460.000 | 2.531.734.495 | 9.149.357.837 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 157.769.701 | - | 2.193.468.663 | 2.351.238.364 |
| Phân loại lại | 1.213.465.601 | - | (1.213.465.601) | - |
| Phân bổ trong năm | (3.463.233.962) | (2.268.716.796) | (3.661.966.664) | (9.393.917.422) |
| | 5.092.772.522 | 1.523.683.143 | 1.768.685.305 | 8.385.140.970 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Vay ngắn hạn

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn | 166.121.900.012 | 97.655.017.040 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17) | 6.036.350.000 | 20.899.425.880 |
| | 172.158.250.012 | 118.554.442.920 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|--------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | USD | 2,5% - 5,5% | 166.121.900.012 | 36.849.745.925 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | USD | 4,5% - 5,5% | - | 60.805.271.115 |
| | | | 166.121.900.012 | 97.655.017.040 |

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam không được đảm bảo.

14. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 3.849.310.839 | 24.038.249.504 |

Khoản phải các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.440.438.417 | 401.385.555 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.255.706.286 | 690.845.164 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.157.895.070 | 1.490.889.534 |
| Thuế nhà thầu | 80.409.327 | 366.707.232 |
| Các loại thuế khác | 478.621.100 | 61.765.200 |
| | 6.413.070.200 | 3.011.592.685 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn | 2.288.654.092 | 3.900.228.864 |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 82.850.160 | - |
| Cổ tức phải trả | 6.212.195.102 | 14.898.436.291 |
| Phải trả công nhân viên | - | 416.589.404 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.848.378.143 | 2.745.759.955 |
| | 12.432.077.497 | 21.961.014.514 |

17. Vay dài hạn

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Vay dài hạn | 29.040.702.153 | 72.260.677.996 |
| Trái phiếu dài hạn (c) | 20.000.000.000 | - |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13) | (6.036.350.000) | (20.899.425.880) |
| | 43.004.352.153 | 51.361.252.116 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|-----------|--------------|-------------|-------------------|-------------------|
| UBND Tỉnh Quảng Bình (a) | VND | 0% | 2017 | 9.702.887.544 | 9.702.887.544 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (b) | USD | 5,2% | 2016 | 19.337.814.609 | 19.050.344.362 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (b) | VND | 14% - 18,5% | - | - | 43.507.446.090 |
| | | | | 29.040.702.153 | 72.260.677.996 |

- (a) Khoản vay từ UBND Tỉnh Quảng Bình không được đảm bảo.
- (b) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 28.878 triệu VND (31/12/2011: 34.817 triệu VND) (Thuyết minh 8).
- (c) Ngày 17 tháng 9 năm 2012, Công ty phát hành 200.000 trái phiếu chuyển đổi mệnh giá 100.000 VND với thời hạn hai năm và sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 9 năm 2014. Số trái phiếu này chịu lãi suất 4% một năm và, vào ngày đáo hạn, sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1 trái phiếu tương ứng với 10 cổ phiếu.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

| | 2012 VND | 2011 VND |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 14.072.996.387 | 14.667.158.136 |
| Dự phòng lập trong năm | - | 1.966.540.568 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (5.072.996.387) | (2.560.702.317) |
| Số dư cuối năm | 9.000.000.000 | 14.072.996.387 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND | Nguồn kinh phí sự nghiệp VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 80.000.000.000 | 170.000.000 | 243.552.476 | 22.176.447.883 | 4.140.933.877 | 8.930.132.440 | 115.661.066.676 | 103.676.595 | 115.764.743.271 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - | 721.673.054 | - | - | - | 721.673.054 | - | 721.673.054 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 35.389.097.277 | 35.389.097.277 | - | 35.389.097.277 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 4.390.155.833 | 1.034.281.555 | (5.424.437.388) | - | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | (6.797.063.467) | (6.797.063.467) | - | (6.797.063.467) |
| Cổ tức (Thuyết minh 21) | - | - | - | - | - | (14.400.000.000) | (14.400.000.000) | - | (14.400.000.000) |
| Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách | - | - | - | - | - | - | - | 8.191.006.000 | 8.191.006.000 |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | (7.912.035.340) | (7.912.035.340) |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | 207.508.762 | 207.508.762 | - | 207.508.762 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 | 80.000.000.000 | 170.000.000 | 965.225.530 | 26.566.603.716 | 5.175.215.432 | 17.905.237.624 | 130.782.282.302 | 382.647.255 | 131.164.929.557 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - | (965.225.530) | - | - | - | (965.225.530) | - | (965.225.530) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 33.577.471.161 | 33.577.471.161 | - | 33.577.471.161 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 5.637.999.999 | 2.991.000.000 | (8.628.999.999) | - | - | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | (7.450.612.928) | (7.450.612.928) | - | (7.450.612.928) |
| Cổ tức (Thuyết minh 21) | - | - | - | - | - | (14.400.000.000) | (14.400.000.000) | - | (14.400.000.000) |
| Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách | - | - | - | - | - | - | - | 5.089.570.200 | 5.089.570.200 |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | (5.472.217.455) | (5.472.217.455) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 80.000.000.000 | 170.000.000 | - | 32.204.603.715 | 8.166.215.432 | 21.003.095.858 | 141.543.915.005 | - | 141.543.915.005 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|---------------------------------------|-------------|----------------|-------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 8.000.000 | 80.000.000.000 | 8.000.000 | 80.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 80.000.000.000 | 8.000.000 | 80.000.000.000 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 80.000.000.000 | 8.000.000 | 80.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Cổ tức

Ngày 21 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định chia cổ tức cho năm 2012 số tiền là 14.400.000.000 VND.

Ngày 1 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định chia cổ tức cho năm 2011 số tiền là 14.400.000.000 VND.

22. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Theo biên bản cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2012, Công ty đã trích lập 5.637.999.999 VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2011 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo biên bản cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2012, Công ty đã trích lập 2.991.000.000 VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2011 vào Quỹ dự phòng tài chính trong phần vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2012 VND | 2011 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 963.871.629.243 | 986.845.849.497 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 528.813.642.290 | 475.692.657.900 |
| | 1.492.685.271.533 | 1.462.538.507.397 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (646.575.834) | (215.374.809) |
| | 1.492.038.695.699 | 1.462.323.132.588 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2012 VND | 2011 VND |
|--------------------------------------|---------------|----------------|
| Lãi tiền gửi | 2.580.687.333 | 3.836.229.456 |
| Cổ tức được chia | 225.000.000 | 1.179.053.356 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.455.833.617 | 35.294.507.021 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 447.632.430 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 441.817.528 | 2.374.642.759 |
| | 6.150.970.908 | 42.684.432.592 |

25. Chi phí tài chính

| | 2012 VND | 2011 VND |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| Chi phí lãi vay | 9.114.295.514 | 15.383.102.893 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 688.998.637 | 29.039.298.160 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 2.603.110.116 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 158.484.161 | 13.619.552 |
| | 9.961.778.312 | 47.039.130.721 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. Thu nhập khác

| | 2012 VND | 2011 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cho thuê tài sản cố định | - | 4.783.016.408 |
| Lãi từ bán tài sản cố định cho công ty con | - | 1.882.922.054 |
| Thu do thanh lý tài sản cố định | 6.195.313.283 | 310.735.454 |
| Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác | 5.000.000 | 6.409.778 |
| Thu nhập khác | 2.168.438.365 | 1.820.372.658 |
| | <hr/> 8.368.751.648 | <hr/> 8.803.456.352 |

27. Chi phí khác

| | 2012 VND | 2011 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí khấu hao của tài sản cố định cho thuê | - | 4.210.892.336 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 835.226.724 | - |
| Chi phí khác | 3.962.537.080 | 1.456.970.730 |
| | <hr/> 4.797.763.804 | <hr/> 5.667.863.066 |

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2012 VND | 2011 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 4.344.447.019 | 1.340.308.725 |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước | 168.879.208 | (171.766.369) |
| Chi phí thuế thu nhập | <hr/> 4.513.326.227 | <hr/> 1.168.542.356 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | - | 1.178.151.594 |
| Chi phí thuế thu nhập | <hr/> 4.513.326.227 | <hr/> 2.346.693.950 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 33.577.471.161 VND (2011: 35.389.097.277 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 8.000.000 cổ phiếu (2011: 8.000.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2012 VND | 2011 VND |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 33.577.471.161 | 35.389.097.277 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2012 | 2011 |
|---|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 8.000.000 | 8.000.000 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 33.751.717.736 VND và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng là 8.580.822 từ trái phiếu chuyển đổi, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

| | 2012 VND |
|--|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (cơ bản) | 33.577.471.161 |
| Chi phí lãi vay của trái phiếu có thể chuyển đổi, sau thuế | 174.246.575 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (suy giảm) | 33.751.717.736 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

| | 2012 |
|---|-----------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản) | 8.000.000 |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi của trái phiếu có thể chuyển đổi phát hành ngày 17 tháng 9 năm 2012 | 580.822 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 8.580.822 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty và các công ty con phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và các công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và các công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty và các công ty con gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và các công ty con nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản trong đương tiền (không bao gồm tiền mặt) | (i) | 87.034.303.448 | 83.938.337.759 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (i) | 4.450.000.000 | 2.900.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | (ii) | 215.274.980.808 | 157.194.610.811 |
| | | <hr/> | <hr/> |
| | | 306.759.284.256 | 244.032.948.570 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(i) Tiền, các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt) và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và các công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và các công ty con.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty và các công ty con chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá hợp nhất biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty và các công ty con đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày | 2.953.592.716 | 645.875.447 |

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | 2012 VND | 2011 VND |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm | 1.614.149.886 | 1.818.367.026 |
| Tăng dự phòng trong năm | 180.094.815 | 8.587.991 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (84.189.332) | (212.805.131) |
| Số dư cuối năm | 1.710.055.369 | 1.614.149.886 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và các công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và các công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và các công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và các công ty con.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2012

| | Giá trị ghi sổ Nghìn VND | Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND | Trong vòng 1 năm Nghìn VND | 1 – 2 năm Nghìn VND | 2 – 5 năm Nghìn VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 166.121.900 | 167.460.164 | 167.460.164 | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 163.370.960 | 163.370.960 | 163.370.960 | - | - |
| Vay dài hạn | 49.040.702 | 53.094.211 | 1.805.566 | 32.636.126 | 18.652.519 |
| | 378.533.562 | 383.925.335 | 332.636.690 | 32.636.126 | 18.652.519 |

31/12/2011

| | Giá trị ghi sổ Nghìn VND | Dòng tiền theo hợp đồng Nghìn VND | Trong vòng 1 năm Nghìn VND | 1 – 2 năm Nghìn VND | 2 – 5 năm Nghìn VND | Hơn 5 năm Nghìn VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 97.655.017 | 98.875.705 | 98.875.705 | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 150.463.350 | 150.463.350 | 150.463.350 | - | - | - |
| Vay dài hạn | 72.260.678 | 90.771.154 | 30.255.269 | 25.556.381 | 31.725.208 | 3.234.296 |
| | 320.379.045 | 340.110.209 | 279.594.324 | 25.556.381 | 31.725.208 | 3.234.296 |

Công ty và các công ty con quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty và các công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty và các công ty con có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty và các công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái gần hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm 2011, Công ty và các công ty con có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

| | 31/12/2012 USD | 31/12/2011 USD |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.330.088 | 616.930 |
| Phải thu khách hàng | 8.718.001 | 6.630.876 |
| Tài sản dài hạn khác | - | 87.835 |
| Vay ngắn hạn | (8.270.706) | (4.688.641) |
| Phải trả người bán | (3.650.990) | (3.611.200) |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | (45.510) |
| Vay dài hạn | (639.033) | (1.071.851) |
| | (1.512.640) | (2.081.561) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|-----------|-----------------|------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| VND/1 USD | 20.815 | 20.828 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty và các công ty con sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động quá khứ trong năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

| | Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND |
|--|--|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 USD (3% mạnh lên so với VND) | (708.426.036) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2011 USD (8% mạnh lên so với VND) | (2.601.285.150) |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty và các công ty con.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty và các công ty con có vay ngắn hạn trị giá 166.322.896.443 VND và vay dài hạn trị giá 19.337.814.609 VND chịu lãi suất thả nổi.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty và các công ty con như sau:

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
| Các công cụ tài chính có lãi suất cố định | | |
| Tài sản tài chính | 91.616.803.448 | 87.028.037.759 |
| Nợ phải trả tài chính | (29.702.887.544) | (9.702.887.544) |
| | 61.913.915.904 | 77.325.150.215 |
| Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi | | |
| Nợ phải trả tài chính | (19.337.814.609) | (62.557.790.452) |

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty và các công ty con nắm giữ. Công ty và các công ty con theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu nắm giữ để kinh doanh | 132.500.000 | 46.700.000 | 189.700.000 | 189.700.000 |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 88.790.236.455 | 88.790.236.455 | 85.463.238.001 | 85.463.238.001 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 4.450.000.000 | 4.450.000.000 | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 215.274.980.808 | 215.274.980.808 | 157.194.610.811 | 157.194.610.811 |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| - Vay ngắn hạn | (166.121.900.012) | (166.121.900.012) | (97.655.017.040) | (97.655.017.040) |
| - Phải trả người bán và phải trả khác | (163.370.960.465) | (163.370.960.465) | (150.463.350.333) | (150.463.350.333) |
| - Vay dài hạn | (29.702.887.544) | (*) | (72.260.677.996) | (*) |
| - Trái phiếu chuyển đổi | (20.000.000.000) | (*) | - | - |
| | (70.548.030.758) | (*) | (74.631.496.557) | (*) |

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của vay dài hạn và trái phiếu chuyển đổi để thuyết minh thông tin theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản nợ phải trả tài chính này, và (ii) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|----------------|
| | 2012 VND | 2011 VND |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | | |
| Chia cổ tức | 5.326.776.000 | 5.326.776.000 |
| Mua nguyên vật liệu | 242.450.193 | 189.772.728 |
| Bán hàng hóa | 365.784.550 | - |
| Công ty TNHH Thiệu Đô | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 898.816.717 | 629.569.312 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 22.206.184.146 | 20.170.439.288 |
| Công ty Nhuộm và hoàn tất vải | | |
| Mua hàng hóa | - | 1.399.218.500 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Dệt may | | |
| Mua hàng hóa | 14.480.313.036 | 4.897.009.676 |
| Chi nhánh Tổng công ty Dệt may Việt Nam – Xí nghiệp SXKD Veston Hải Phòng | | |
| Mua hàng gia công | 67.967.517.395 | 64.528.536.252 |
| Cho thuê máy móc thiết bị | 4.888.928.511 | 5.734.280.899 |
| Công ty Cổ phần Đông Bình | | |
| Mua hàng gia công | 459.930.769 | 10.454.740.318 |
| Bán nguyên vật liệu | 4.739.516.109 | 524.734.251 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | |
| Lương và thưởng | 88.800.000 | 83.800.000 |

32. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 43.201.904.212 | 19.892.069.157 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 5.098.220.400 | 49.177.986.769 |
| | 48.300.124.612 | 69.070.055.926 |

Tổng công ty May 10 - Công ty cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng một năm | 12.331.654.536 | 12.610.843.967 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 27.436.448.680 | 27.761.788.043 |
| Sau năm năm | 120.916.050.889 | 80.668.111.950 |
| | 160.684.154.105 | 121.040.743.960 |

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2012 VND | 2011 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 601.245.156.044 | 700.281.758.297 |
| Chi phí nhân công | 401.110.306.036 | 364.454.004.881 |
| Chi phí khấu hao | 75.734.327.071 | 62.911.015.443 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 138.621.257.153 | 190.628.837.062 |
| Chi phí khác | 50.246.603.829 | 51.184.293.462 |

Người lập:

Phạm Bích Hồng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Tổng Giám đốc



3 1 -03- 2013